

Bản án số: 16/2024/DS-PT

Ngày: 10/01/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Anh

Các thẩm phán: Ông Phí Thành Chung
Ông Lê Thanh Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 512/2023/TLPT-DS ngày 20/11/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SS, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 609/2023/QĐ-PT ngày 05/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 621/QĐHPT-DSPT ngày 19/12/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn XD, xã TM, huyện SS, Hà Nội

***Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn XD, xã TM, huyện SS, Hà Nội

Do có kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Do quan hệ hàng xóm, cùng làng nên năm 2010 khi anh Nguyễn Văn T2 sang nhà hỏi ông vay tiền, ông đồng ý cho anh T2 vay. Khi anh T2 sang vay của ông hai bên có viết giấy nhưng ông không nhớ anh T2 vay bao nhiêu tiền vì thời gian đã quá lâu. Khi viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng.

Đến ngày 13/5/2010 anh T2 có trả ông số tiền 1.500.000đ, còn nợ lại là 4.600.000đ, hai bên có viết giấy biên nhận với nhau, còn giấy vay tiền gốc hiện nay không còn, do thời gian đã lâu nên ông cũng không biết giấy vay tiền gốc hiện nay ở đâu. Khi hai bên viết giấy chốt nợ, không thỏa thuận lãi nhưng có nói miệng với nhau là tiền lãi vẫn tính là 5%/tháng.

Kể từ khi anh T2 viết giấy chốt nợ ngày 13/5/2010 anh T2 có trả lãi cho ông theo năm, mỗi năm anh T2 trả ông 1.000.000đ, không viết giấy biên nhận gì. Từ năm 2021 đến nay anh T2 không trả ông đồng nào. Tổng số tiền anh T2 trả ông cho đến nay là 11.000.000đ.

Nay ông yêu cầu anh T2 phải trả ông số tiền gốc là 4.600.000đ, tiền lãi 20%/năm, tổng hai năm 01 tháng là 1.916.000đ, tiền lãi chậm trả là 2.874.000đ. Tổng số tiền anh T2 phải trả ông là 9.390.000đ.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn T2 trình bày:

Năm 2009, anh có vay của ông T1 số tiền 5.000.000đ, không hẹn ngày trả. Khi vay tiền hai bên có viết giấy vay, thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 5.000đ/1 ngày/1.000.000đ.

Đến ngày 13/5/2010 anh trả cho ông T1 số tiền 1.500.000đ là cả tiền gốc và tiền lãi, hai bên chốt nợ còn lại là 4.600.000đ. Kể từ sau khi chốt nợ ngày 13/5/2010, hàng năm anh có trả tiền cho ông T1, khi trả hai bên không viết giấy tờ gì. Lần cuối cùng anh trả tiền cho ông T1 là vào cuối năm 2022, anh đưa cho ông T1 3.500.000đ, khi đưa hai bên không viết giấy biên nhận gì. Tổng từ ngày 13/5/2010 đến nay anh đã trả cho ông T1 số tiền là 15.500.000đ, tuy nhiên anh không có giấy tờ gì.

Nay ông T1 yêu cầu anh phải trả cho ông T1 số tiền gốc 4.600.000đ và tiền lãi, tổng số tiền là 9.390.000đ, anh không đồng ý vì hàng năm anh đã trả tiền lãi cho ông T1, cuối năm 2022 anh đã trả tiền gốc cho ông T1 số tiền 3.500.000đ. Do đó anh chỉ đồng ý trả cho ông T1 số tiền gốc còn lại là 1.100.000đ, còn tiền lãi anh không đồng ý trả. Trong trường hợp số tiền anh đã trả cho ông T1 lớn hơn số tiền anh có nghĩa vụ phải trả cho ông T1 theo quy định của pháp luật thì số tiền còn thừa anh không có ý kiến gì, anh không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SS đã quyết định:

Căn cứ: Điều 471, Điều 472, Điều 473, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 2, 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 đối với anh Nguyễn Văn T2.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Nhà nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn trong vụ án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết: buộc ông Nguyễn Văn T2 trả ông T1:

Nợ gốc: 4.600.000 đồng; Nợ lãi: 2.000.000 đồng; Lãi chậm trả: 3.000.000 đồng. Tổng cộng: 9.600.000 đồng và tiền lãi đến khi xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và bổ sung yêu cầu tính lãi theo đơn đề ngày 10/12/2023, cụ thể yêu cầu: bị đơn phải trả nguyên đơn: Nợ gốc: 4.600.000 đồng; Nợ lãi: 2.377.000 đồng; Lãi chậm trả: 3.566.000 đồng. Tổng cộng: 10.543.000 đồng

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về giải quyết nội dung vụ án: Sau khi phân tích đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SS, Thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

[1]. Về thủ tục: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận về hình thức.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

* Về tố tụng: Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T1 khởi đòi tiền đối với anh Nguyễn Văn T2 theo giấy nhận nợ ngày 13/5/2010 về việc vay tiền. Do đó xác định đây là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn XD, xã TM, huyện SS, Thành phố Hà Nội nên theo quy định tại khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án sơ thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện SS, thành phố Hà Nội.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T2 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

***Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Về số tiền nợ gốc và lãi trong hạn:

Căn cứ vào giấy nhận nợ ghi ngày 13/5/2010 do ông Nguyễn Văn T1 xuất trình thì: Ngày 13/5/2010 dương lịch tức ngày 29/3/2010 âm lịch, ông T1 có cho anh Nguyễn Văn T2 vay số tiền 4.600.000đ, hai bên không ghi ngày trả, không ghi thỏa thuận lãi suất. Mặc dù giấy không ghi lãi suất nhưng quá trình giải quyết vụ án anh T2 và ông T1 khai khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định Hợp đồng vay tài sản giữa ông T1 và anh T2 là Hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

Căn cứ vào giấy nhận nợ đề ngày 13/5/2010 thì hai bên không ghi thời hạn phải trả, do đó ông T1 có quyền yêu cầu anh T2 phải trả tiền bất kỳ thời điểm nào. Ông T1 và anh T2 đều xác nhận lần cuối cùng anh T2 trả tiền cho ông T1 là cuối năm 2022, sau đó ông T1 đã nhiều lần đòi tiền nhưng anh T2 không trả. Ngày 03/4/2023, ông T1 làm đơn khởi kiện anh T2 tại Tòa án là còn thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T1 đề nghị anh T2 phải thanh toán khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc mà anh T2 vay của ông T1.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 đề nghị tính lãi suất là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là không có căn cứ vì thời điểm ông cho anh T2 vay là năm 2010 nên phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về lãi suất như sau:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Tại thời điểm ông T1 cho anh T2 vay, hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy nhận nợ nhưng anh Thành, ông T1 đều xác nhận hai bên thỏa thuận lãi suất miệng, theo anh T2 là 5.000đ/ngày/1.000.000đ, theo ông T1 là 5%/tháng. Hai lãi suất này đều không phù hợp với quy định pháp luật.

Do hai bên có tranh chấp về lãi suất và hợp đồng vay không có thời hạn nên Tòa án căn cứ vào Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm để xác định mức lãi suất áp dụng trong vụ án này là 9%/năm.

Như vậy số tiền lãi anh T2 phải trả cho ông T1 tính từ ngày 13/5/2010 đến ngày 30/06/2023 là: 13 năm 17 ngày x 4.600.000đ x 9%/năm = 5.401.282 đồng

Tổng số tiền nợ gốc và lãi anh T2 phải có trách nhiệm trả cho ông T1 là 10.001.282 đồng

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T2 khai anh đã trả cho ông T1 số tiền 15.500.000 đồng nhưng anh không có giấy tờ chứng minh việc đã trả nợ số tiền trên cho ông T1. Tuy nhiên ông T1 xác nhận anh T2 đã trả cho ông số tiền 11.000.000 đồng tiền mặt không viết giấy tờ biên nhận trả nợ, nhưng hai bên không thống nhất là trả vào gốc hay lãi. Như vậy có căn cứ ông T1 đã nhận của anh T2 số tiền 11.000.000 đồng, số tiền này được đối trừ vào tổng số tiền nợ gốc và lãi mà anh T2 phải trả cho ông T1 là 10.001.282 đồng. Như vậy anh T2 đã thanh toán xong cho ông T1 tiền gốc và tiền lãi.

Số tiền còn thừa là 998.718 đồng, do anh T2 không có đề nghị lấy lại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.2] Về số tiền lãi quá hạn:

Ông T1 yêu cầu anh T2 phải có trách nhiệm thanh toán lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn số tiền là 3.566.000 đồng. Trong giấy nhận nợ ghi ngày 13/5/2010 hai bên không ghi thời hạn vay, thời hạn anh T2 có nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho ông T1. Từ năm 2010 đến nay hai bên đều xác nhận hàng năm anh T2 có trả tiền cho ông T1, lần cuối cùng anh T2 trả tiền cho ông T1 là cuối năm 2022. Do hai bên không thỏa thuận thời điểm trả tiền nên đây là Hợp đồng vay không có kỳ hạn, hai bên có thể thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình bất kỳ khi nào. Do vậy, Tòa án thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu tính lãi quá hạn của ông T1.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đủ căn cứ để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 nên kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SS, Thành phố Hà Nội.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí: Ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 26, 35, 39, 146, 147, Điều 296, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 471, 472, 473, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SS, Thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 đối với ông Nguyễn Văn T2 về yêu cầu trả tiền theo Giấy nhận nợ ngày 13/5/2010.

2. Án phí: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện SS;
- Chi cục THADS huyện SS;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Tuấn Anh